

Số: **1731/QĐ-BNN-XD**

Hà Nội, ngày **23 tháng 6 năm 2010**

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: **709/LBN**
Ngày: **23/6/2010**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình
Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 của Quốc hội;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ các quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4110/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2008 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 1393/QĐ-BNN-KH ngày 16/6/2009 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề cương, dự toán và kế hoạch đầu thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị đầu tư Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Bạc Liêu số 128/TTr-UBND ngày 19/11/2009, số 202/UBND-TH ngày 11/02/2010 về việc bổ sung dự án Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu;

Căn cứ các văn số 111/BC-SNN ngày 12/5/2010 của sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bạc Liêu về việc báo cáo tình hình cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, khai thác hệ thống CTTL trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và số 389/CV.NN ngày 26/3/2010 của sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Sóc Trăng về việc đầu tư nhà quản lý hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư số 115 BCGSĐT/BQL ngày 09/02/2010 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10;

Xét hồ sơ bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu do Viện Khoa học thủy lợi miền Nam lập kèm theo Tờ trình số 12 TT/BQL-TĐ ngày 10/3/2010 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Báo cáo thẩm định kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu tại Quyết định số 4110/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2008 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3 - Điều 1:

“3. Tổ chức tư vấn lập dự án

- Tổ chức tư vấn lập dự án (62 công): Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam.

- Tổ chức tư vấn lập bổ sung dự án (bổ sung 23 công): Viện Khoa học thủy lợi miền Nam.”

2. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 4 - Điều 1:

“4. Chủ nhiệm lập dự án

- Chủ nhiệm lập dự án: Th.s Trần Đức Vinh.

- Chủ nhiệm lập bổ sung dự án: TS Lê Mạnh Hùng.”

3. Bổ sung vào Khoản 5 - Điều 1: Mục tiêu đầu tư xây dựng

“- Đảm bảo điều kiện làm việc bình thường và an toàn ổn định cho các công cũ dọc QL 1A địa bàn tỉnh Bạc Liêu (các công Láng Trâm, Sư Sơn, Nọc Nạng, Hộ Phòng, Giá Rai, Láng Tròn, Xóm Lung, Chiệt Niêu, Cầu số 2, Cầu số 3, Ấp Dôn, Cái Trâm, Cầu Sập, Sóc Đồn, Cả Vĩnh, Hưng Thành, Gia Hội, Nhà Thờ), tạo điều kiện bảo vệ an toàn cho dân sinh khu vực lân cận và thượng hạ lưu công trình.

- Cùng với các hệ thống công trình khác trong khu vực, góp phần chủ động điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản cho vùng phía Bắc Quốc lộ 1A của tỉnh Bạc Liêu.”

4. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 6 - Điều 1:

“6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

- Đầu tư xây dựng mới 66 công để cùng với hệ thống công, đê bao kết hợp đường giao thông hiện có trong vùng tạo thành tuyến phân ranh mặn ngọt trong các tháng mùa khô, dọc bờ Đông kênh Quán Lộ - Giá Rai, bờ Nam kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp đến Ninh Quới, bờ Đông kênh Ngạn Dừa - Cầu Sập (đoạn từ rạch Xẻo Chít đến Ninh Quới) và dọc hai bờ kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp đoạn Ninh Quới đến kênh Cái Trâu - Phú Lộc, bờ Nam rạch Xẻo Chít (đoạn từ kênh Ngạn Dừa 97 đến kênh Cái Trâu - Phú Lộc) và đảm bảo sản xuất cho khu vực dọc Quốc lộ 1A đoạn thuộc tỉnh Bạc Liêu.

- Sửa chữa 19 công dọc Quốc lộ 1A.”

5. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 8 - Điều 1:

“8. Diện tích sử dụng đất:

Diện tích sử dụng đất cho toàn bộ dự án (không bao gồm phạm vi công trình cũ và lòng kênh, đường hiện có): 26,61ha (gồm 9,81ha sử dụng vĩnh viễn và 16,8 ha sử dụng tạm thời).”

6. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 9 - Điều 1:

“9. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở)

a) Xây dựng mới 66 công: (Chi tiết các công như Phụ lục 01 kèm theo)

- Kết cấu công xà lan:

+ Các công có khẩu độ $\leq 8\text{m}$: công xà lan có kết cấu dạng bản sườn, được cấu tạo bởi hệ thống tường, vách, gia cường bằng hệ thống dầm ngang, dầm dọc, cột bằng BTCT; chiều dài công $L = 15\text{m}$.

+ Các cống có khẩu độ > 8m: Cống xà lan có kết cấu dạng hộp phao rỗng, được cấu tạo bởi hệ thống tường, vách dày từ 10cm ÷ 15cm bằng BTCT; chiều dài cống L = 8,2m ÷ 15m.

+ Chiều rộng thông nước: B = 3m ÷ 15m.

+ Thượng hạ lưu cống gia cố đáy và mái từ cao trình (+0,30) trở xuống bằng thảm đá dày 30cm (riêng cống Bảy Tươi, Thầy Út, Kiểm Suôi, Lung Mướp, Ba Thôn từ cao trình (-0,50) trở xuống), phần mái phía trên gia cố bằng tấm lát BTCT M200 dày 10cm, chiều dài các phân gia cố L = 4m;

+ Mang cống được đắp bằng đất trong khung làm bằng cọc BTCT và cừ tràm, tạo mái bằng bao tải đất, riêng các cống đúc tại chỗ (cống Bảy Tươi, Thầy Út, Kiểm Suôi, Lung Mướp, Ba Thôn) đắp bằng đất; phần mái trên mực nước kiệt gia cố bằng tấm lát BTCT M200 dày 10cm.

- Kết cấu các cống Cây Gừa, Khúc Tréo, Lầu Bằng, Nhân Dân:

+ Cống kiểu truyền thống bằng BTCT, 01 khoang cửa,.

+ Chiều rộng thông nước:

- Cống Cây Gừa, cống Khúc Tréo: 10,0m

- Cống Lầu Bằng, cống Nhân Dân: 7,5m

+ Chiều dài thân cống:

- Cống Lầu Bằng, cống Nhân Dân: 16m

- Cống Khúc Tréo, cống Cây Gừa: 17m

+ Cao trình ngưỡng cống:

- Cống Lầu Bằng, cống Nhân Dân: (-2,00)

- Cống Khúc Tréo: (-2,50)

- Cống Cây Gừa: (-3,00)

+ Thượng hạ lưu các cống có sân tiêu năng, đoạn chuyển tiếp và kênh dẫn.

+ Xử lý nền thân cống bằng cọc BTCT tiết diện 35cmx35cm, chiều dài và số lượng cọc được xác định cụ thể sau khi có kết quả đóng cọc thử tại hiện trường.

+ Các cống sử dụng cửa van tự động đóng mở hai chiều kiểu chữ nhật bằng thép không gỉ, trên công có dàn kéo van, cấu trúc bằng BTCT.

- Kết cấu cống hộp: cống bằng BTCT có khẩu độ B = 1m ÷ 3m, hai thành bên dày 25cm, đáy và nắp dày 20cm, trên công có dàn van.

- Cầu trên cống: xây dựng 43 cầu giao thông trên cống có Bmặt = 2,5m ÷ 4,0m, tải trọng H2,8 ÷ H8, cao trình đáy dầm cầu (+2,90) ÷ (+3,80).

- Nhà quản lý cống: xây dựng 69 nhà quản lý như sau:

+ 64 nhà quản lý cống tại mỗi cống xây mới (cống Hai Da, Năm Phên không xây dựng nhà quản lý), quy mô nhà cấp 3, gồm: 08 nhà có diện tích 45m², 56 nhà có diện tích 36m².

+ 03 nhà quản lý đặt tại các huyện Hồng Dân, Phước Long, Giá Rai, quy mô nhà cấp 3, nhà 02 tầng, diện tích đất xây dựng 83,7m², tổng diện tích sàn 175,46m².

+ 02 nhà quản lý đặt tại thị xã Bạc Liêu và Tp. Sóc Trăng, quy mô nhà

cấp 2, nhà 03 tầng, diện tích đất xây dựng 130,56 m², tổng diện tích sàn 391,68m².

b) Sửa chữa 19 cống dọc Quốc lộ 1A:

- Gồm các công: Láng Trâm, Sư Sơn, Hộ Phòng, Nọc Nạng, Giá Rai, Láng Tròn, Xóm Lung, Chệt Niêu, Cầu số 3, Cầu số 2, Ấp Dôn, Cái Trâm, Cầu Sập, Sóc Đôn, Cả Vĩnh, Nước Mặn, Hưng Thành, Gia Hội, Nhà Thờ. Chi tiết sửa chữa các công như Phụ lục 02 kèm theo.”

7. Điều chỉnh Khoản 11 - Điều 1:

“11. Tổng mức đầu tư :

734.742.000.000 đồng
*bảy trăm ba mươi bốn tỷ,
bảy trăm bốn mươi hai triệu đồng*

Trong đó :

- Chi phí xây dựng, thiết bị:	509.573.000.000 đồng
- Chi phí bồi hoàn giải phóng mặt bằng, tái định cư:	61.541.000.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	5.849.000.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	28.624.000.000 đồng
- Chi phí khác:	13.076.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	116.079.000.000 đồng

(chi tiết như Phụ lục 03 kèm theo)”

8. Điều chỉnh Khoản 14 - Điều 1:

“14. Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành trước 30/6/2013.”

9. Bổ sung Khoản 15 - Điều 1:

“ 15. Các nội dung khác:

f) Phương án thi công đê quây các công Lâu Bằng, Cây Gừa, Khúc Tréo, Nhân Dân: Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn trong giai đoạn sau cần nghiên cứu phương án đắp đê quây bằng đất để giảm chi phí đầu tư mà vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.”

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4110/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2008 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- PCT.TTN;
- Sở KH&ĐT, TC;
- UBND huyện NN; NT, Kho bạc NN
- PNC Bạc Liêu;
- Ban QLĐT&XDĐT 10 (3b);
- Viện KHTLMN, Viện QHTLMN;
- Lưu VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



PHỤ LỤC 01: DANH MỤC XÂY MỚI 66 CÔNG
 (kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
 /QĐ-BNN-XD ngày 23 / 6 /2010)



TT	Tên công	Địa điểm	Dạng kết cấu	B (m)	Cao trình TK		Cầu giao thông		
					Ngưỡng	Đỉnh CV	H-X	B(m)	Đáy dầm
1	Vĩnh Phong 8	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.2
2	Thầy Út	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
3	Kiểm Suối	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+3.2
4	Năm Phén	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống hộp	3,00			8T	3,5	
5	Ba Thôn	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
6	Lung Mướp	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+3.2
7	Vĩnh Phong 10	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.8	2.8T	2.5	+3.8
8	Vĩnh Phong 14	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.8	2.8T	2.5	+3.8
9	Cây Dương	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.8	2.8T	2.5	+3.8
10	Vĩnh Phong 16	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	10,00	-2,5	+1.8	2.8T	2.5	+3.8
11	Vĩnh Phong 18	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.8	Không cầu		
12	Vĩnh Phong 12	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1,8	Không cầu		
13	Đìa Muồng	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
14	Hoà Bình	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	10,00	-2,5	+1.2	2.8T	2.5	+3.5
15	Thầy Thép	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
16	Hoa Rô	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
17	Vĩnh Phong	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	12,00	-2,5	+1.2	Không cầu		
18	Chũ Đông - Vườn Cò	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
19	Xã Thoàn 1	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
20	Xã Thoàn 2	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
21	Vĩnh Phong 2	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
22	Vĩnh Phong 3	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
23	Bình Tốt	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
24	Vĩnh Phong 4	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
25	Vĩnh Phong 6	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.2
26	Ranh Hạt	Phước Long - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
27	Đường Trâu	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
28	Cống Đá	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
29	Bảy Tươi	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	3,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
30	Bảy Chè	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
31	Kênh Mới	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	10,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.5
32	Chiến Lũy	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
33	Nàng Rền	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	15,00	-2,5	+1.2	Không cầu		
34	Út Xáng	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.2

TT	Tên cống	Địa điểm	Dạng kết cấu	B (m)	Cao trình TK		Cầu giao thông		
					Ngưỡng	Đỉnh CV	H-X	B(m)	Đáy dầm
35	Nấm Kieu	Ngã Năm - Sóc Trăng	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
36	Tư Tào	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
37	Hai Da	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống hộp	1,00	-0,5		2.8T	2.5	+1,3
38	Sáu Tàu	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
39	Cống Bà Giồng	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	10,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
40	Cống Tà Ben	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	10,00	-2,5	+1.2	8T	3.5	+3.5
41	Cống Cầu Trắng	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
42	Cống Ba Lân	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
43	Cống Chín Diện	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
44	Cống Mười Xốp	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	7,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
45	Cống Le Le	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	10,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
46	Cống 3/2	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+3.2
47	Cống Cầu Sắt	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.2
48	Cống Sáu Hỷ	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+3.2
49	Cống Thống Nhất 2	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
50	Cống Ngan Trâu	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
51	Cống Xèo Rô	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
52	Cống Lái Viêt	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+3.2
53	Cống Di Oán	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	12,00	-2,5	+1.2	2.8T	2.5	+3.5
54	Cống Ngan Ke	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	8,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+3.2
55	Cống Thống Nhất 1	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
56	Cống Xèo Tràm	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
57	Cống Bà Âu	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
58	Cống Tư Tâm	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
59	Cống Bình Búa	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
60	Cống Út Bon	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	8T	3.5	+2.9
61	Cống Hai Móm	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	2.8T	2.5	+2.9
62	Cống Vĩnh An	Hồng Dân - Bạc Liêu	Cống xà lan	5,00	-2,0	+1.2	Không cầu		
63	Cống Lầu Bằng	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống hờ	7,50	-2,0	+2,0	H8	4,0	+3,0
64	Cống Cây Gừa	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống hờ	10,00	-3,0	+2,0	H8	4,0	+3,5
65	Cống Khúc Tréo	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống hờ	10,00	-2,5	+2,0	H8	4,0	+3,0
66	Cống Nhân Dân	Giá Rai - Bạc Liêu	Cống hờ	7,50	-2,0	+2,0	H8	4,0	+3,0

Uuu

Phê duyệt
Phụ lục 02: DANH MỤC SỬA CHỮA 19 CÔNG
 (kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
 số 1731/QĐ-BNN-XD ngày 23/6/2010)

TT		Nội dung & phương án sửa chữa, thay thế
1	Làng Trám Bc = 7,5m ▽n = -3,0m	<ul style="list-style-type: none"> - Thay mới cửa van bằng thép không gỉ - Gia cố, chỉnh sửa thượng hạ lưu bị sụt, lún, xói lở - Thay mới cầu thang lên dàn van; Sơn, sửa bảo trì cầu trục nâng cửa công; Sơn phết lại lan can cầu công tác; Bảo trì, sửa chữa tai phai - Chỉnh sửa đường vào cầu và đường dẫn bờ trái, gia cố mặt bằng tâm đân bê tông. Bô sung các biên báo hiệu giao thông thủy bộ. - Xây dựng mới hàng rào công & nhà quản lý - Sửa chữa, chỉnh trang các hạng mục công trình phụ trợ khác.
2	Sư Sơn Bc = 2m ▽n = -2,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Gia cố, chỉnh sửa thượng hạ lưu bị sụt, lún, xói lở - Thay 4 chân dàn cầu công tác (L=2m) và cầu thang lên dàn van, tai phai - Chỉnh sửa đường vào cầu, gia cố mặt bằng tâm đân bê tông. - Sửa chữa hàng rào công & hàng rào nhà quản lý. - Sửa chữa, chỉnh trang các hạng mục công trình phụ trợ khác.
3	Hộ Phòng Bc = 3x8m ▽n = -3,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Thay mới cửa van bằng thép không gỉ (BxH=3x8,5x6,0)m² - Nâng khe van, khe phai lên 60cm - Nâng tường biên, trụ pin lên 60cm - Gia cố, chỉnh sửa thượng hạ lưu bị sụt, lún, xói lở - Bô sung tường chắn sóng (h = 80cm) - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Bảo trì, sửa chữa phai - Lắp đặt biên báo hiệu GTT - Sửa chữa đường dân (trái BT nhựa) - Sửa chữa hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
4	Nọc Nạng Bc = 2m ▽n = -2,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Gia cố, chỉnh sửa thượng hạ lưu bị sụt, lún, xói lở - Thay 4 chân dàn cầu công tác (L=2m) - Thay mới cầu thang lên dàn van - Thay mới tai phai - Bô sung BT tâm đân đường lên cầu - Sửa chữa ta luy đường dân đá núi xây vữa - Sửa chữa hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
5	Giá Rai Bc = 3x8m ▽n = -3,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Thay mới cửa van (BxH=3x8,5x6,0)m² - Bô sung tường chắn sóng (h = 50cm) - Gia cố, chỉnh sửa thượng hạ lưu bị sụt, lún, xói lở - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Thay mới cầu thang, lan can cầu công tác - Bảo trì, sửa chữa phai (thay bu lông tai phai) - Lắp đặt biên báo hiệu GTT - Sửa chữa đường dân (trái BT nhựa) - Thay mới cọc tiêu, biên báo, hàng rào công
6	Làng Tròn Bc = 4,0m ▽n = -2,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý - Làm mới nhà quản lý, lan can cầu công tác
7	Xóm Lung Bc = 3,0m ▽n = -2,5m	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Sửa chữa tâm lát mặt sân công, tâm phai - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý - Làm mới nhà quản lý
	Chệt Niêu Bc = 4m	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác bằng BTCT M250 - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công

TT	Tên công	Nội dung & phương án sửa chữa, thay thế
8	$\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Sửa chữa ta luy đường dân đá.núi xây vữa - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
9	Cầu số 3 Bc = 3m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác bằng BTCT M250 - Thay mới cầu thang lên dàn van - Bô sung BT tâm đan đường lên cầu - Sửa chữa ta luy đường dân đá.núi xây vữa - Sửa chữa hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
10	Cầu số 2 Bc = 7,5m $\nabla_n = -3,0m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn phết, bảo trì cửa van (BxH=8,0x5,7)m²; Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công, lan can cầu công tác. - Bô sung tường chắn sóng (h = 50cm) - Sửa chữa tấm lát mặt sân công - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
11	Ap Dôn Bc = 2,5m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác bằng BTCT M250 - Làm mới cầu trục nâng hạ cửa công - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Trát vữa sửa chữa đáy dâm cầu - Bảo trì, sửa chữa tai phai - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
12	Cái Tràm Bc = 2,0m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác bằng BTCT M250 - Làm mới cầu trục nâng hạ cửa công - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Bảo trì, sửa chữa tai phai - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý - Làm mới nhà quản lý
13	Cầu sập Bc = 7,5m $\nabla_n = -3,0m$	<ul style="list-style-type: none"> - Thay mới cửa van bằng thép không gỉ - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Sơn phết lại lan can cầu công tác
14	Sóc Đôn Bc = 4,0m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn phết, bảo trì cửa van (BxH=4,5x4,7)m² - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Làm mới nhà quản lý - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
15	Cả Vĩnh Bc = 2x1,7m $\nabla_n = -1,0m$	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác - Làm mới cầu trục nâng hạ cửa công
16	Nước Mặn Bc = $\nabla_n = -1,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Làm mới dàn cầu công tác - Làm mới cầu trục nâng hạ cửa công - Làm mới nhà quản lý
17	Hưng Thành Bc = 3,0m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Làm mới nhà quản lý - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
18	Gia Hội Bc = 2,0m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Gia cố mái thượng hạ lưu sân tiêu năng - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý
19	Nhà Thờ Bc = 3,0m $\nabla_n = -2,5m$	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn, sửa cầu trục nâng hạ cửa công - Sửa chữa, gia cố, nâng cấp đường dân qua công - Làm mới nhà quản lý - Làm mới hàng rào công & hàng rào nhà quản lý

Phụ lục 3: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống công trình Phân rãnh mặn ngọt - tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu

(kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn /QĐ-BNN-XD ngày 23 / 6 / 2010)



đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	NỘI DUNG	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
	Cộng :	674.142.000.000	60.600.000.000	734.742.000.000
1	Chi phí xây dựng	463.248.000.000	46.325.000.000	509.573.000.000
2	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư	61.541.000.000		61.541.000.000
2.01	- Phần do tỉnh Sóc Trăng quản lý	6.802.000.000		6.802.000.000
2.02	- Phần do tỉnh Bạc Liêu quản lý	54.739.000.000		54.739.000.000
3	Chi phí quản lý dự án	5.317.000.000	532.000.000	5.849.000.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	26.020.000.000	2.604.000.000	28.624.000.000
4.01	- Chi phí khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư, chi phí tư vấn lập dự án	2.289.000.000	229.000.000	2.518.000.000
4.02	- Chi phí nghiên cứu, tính toán phương án tổng thể cấp ngọt và mặn ổn định cho vùng bán đảo cà mau	258.000.000	26.000.000	284.000.000
4.03	- Chi phí khảo sát giai đoạn TKKT-BVTC	10.055.000.000	1.006.000.000	11.061.000.000
4.04	- Chi phí tư vấn thiết kế lập TKKT-BVTC	7.519.000.000	752.000.000	8.271.000.000
4.05	- Chi phí tư vấn thẩm tra TKKT-BVTC	236.000.000	24.000.000	260.000.000
4.06	- Chi phí thẩm tra dự toán công trình	226.000.000	23.000.000	249.000.000
4.07	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình	218.000.000	22.000.000	240.000.000
4.08	- Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng	3.719.000.000	372.000.000	4.091.000.000
4.09	- Chi phí giám sát công tác khảo sát	100.000.000	10.000.000	110.000.000

Số thứ tự	NỘI DUNG	CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	CHI PHÍ SAU THUẾ
4.10	- Chi phí quy đổi vốn đầu tư XDCT	550.000.000	55.000.000	605.000.000
4.11	- Chi phí đánh giá hiệu quả dự án, tác động môi trường	450.000.000	45.000.000	495.000.000
4.12	- Chi phí lập định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình	400.000.000	40.000.000	440.000.000
5	Chi phí khác	12.195.000.000	881.000.000	13.076.000.000
5.01	- Lệ phí thẩm định dự án và TK cơ sở	58.000.000		58.000.000
5.02	- Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	46.000.000		46.000.000
5.03	- Chi phí bảo hiểm xây lắp	3.011.000.000	301.000.000	3.312.000.000
5.04	- Chi phí đào tạo và trang bị quản lý khai thác	800.000.000	80.000.000	880.000.000
5.05	- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công công trình	400.000.000	40.000.000	440.000.000
5.06	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	185.000.000		185.000.000
5.07	- Chi phí kiểm toán	496.000.000	50.000.000	546.000.000
5.08	- Chi phí bản quyền tác giả	3.909.000.000	391.000.000	4.300.000.000
5.09	- Chi phí rà phá bom mìn	3.100.000.000		3.100.000.000
5.10	- Chi phí tổng kết đánh giá, công nghệ công xà lan	190.000.000	19.000.000	209.000.000
6	Chi phí dự phòng	105.821.000.000	10.258.000.000	116.079.000.000
6.01	- Dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	28.416.000.000	2.517.000.000	30.933.000.000
6.02	- Dự phòng cho yếu tố trượt giá	77.405.000.000	7.741.000.000	85.146.000.000

Handwritten signature